

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chủ đầu tư và phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế
đợt 2 năm 2025, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp; số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 05/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 3721/BCTĐ-STC ngày 19/5/2025, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 261/TTr-SNNMT ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chủ đầu tư trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh, với các nội dung như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Giao vốn, diện tích trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải chấp hành, thực hiện đúng theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017, diện tích trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà các chủ dự án đã nộp tiền theo quy định.

b) Giao vốn trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất:

- Giao vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ; giao vốn đầu tư trồng rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất của chủ rừng được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017, trừ chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân.

- Suất đầu tư trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất: theo Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

c) Giao vốn hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ tư đối với diện tích đã thực hiện trồng rừng thay thế và đảm bảo theo mức hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022.

2. Đối tượng

a) Đối tượng giao chủ đầu tư trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất

Chủ rừng được quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp, trừ chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước khác là chủ đầu tư để trồng rừng thay thế.

c) Đối tượng

- Trồng rừng phòng hộ: Chủ rừng được giao đất để trồng rừng phòng hộ.

- Trồng rừng sản xuất: Chủ rừng là doanh nghiệp Nhà nước, chủ rừng được quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc rừng trồng: Các chủ rừng đã trồng rừng phòng hộ, đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế phân bổ đợt này là: 4.839.352,0 nghìn đồng (*Bằng chữ: bốn tỷ, tám trăm ba chín triệu, ba trăm năm hai nghìn đồng*).

a) Giao làm chủ đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất năm thứ nhất là 3.645.676,0 nghìn đồng (*Bằng chữ: ba tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Thời gian thực hiện trồng rừng: trong năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

b) Kế hoạch vốn chăm sóc rừng là 1.193.676,0 nghìn đồng (*Bằng chữ: một tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Thời gian thực hiện chăm sóc rừng: Trong năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Nguồn vốn: từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp ủy thác qua Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1 Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến trồng, chăm sóc rừng theo đúng quy định tại các Thông tư số 02, 03, 04/VBHNBNPTNT ngày 15/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu; triển khai, tổ chức thực hiện hoàn thành các hạng mục lâm sinh theo đúng nội dung được phê duyệt và sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của đối tượng, diện tích đất, tiêu chuẩn cây giống đem trồng chăm sóc, đối tượng thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh, đảm bảo đủ tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán đầu tư trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất; hồ sơ thiết kế chăm sóc rừng trồng theo đúng thẩm quyền để chủ đầu tư phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ

c) Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thành trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế phải không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền theo quy định.

d) Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tập trung rà soát, tham mưu, đề xuất biện pháp xử lý đối với số tiền mà các chủ dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh nhưng chưa có kế hoạch chi, nội dung chi theo quy định. Tiếp tục rà soát toàn diện, xác định chính xác, cụ thể diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và các chủ đầu tư đủ điều kiện trồng rừng hoặc hỗ trợ trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh để triển khai, tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế. Trường hợp sau rà soát, xác định mà trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất hoặc không có khả năng bố trí được quỹ đất trồng rừng thay thế; Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục tham mưu, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp và tính chính xác của thông tin, số liệu dự toán, định

mức, phân bổ kế hoạch kinh phí liên quan đến nội dung tham mưu, thẩm định, trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

5. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh thực hiện kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của các chủ đầu tư được giao kinh phí trồng rừng thay thế; chủ động báo cáo cơ quan có thẩm quyền về thời gian và những vướng mắc (nếu có) liên quan đến kinh phí trồng rừng thay thế để xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

6. Kho bạc Nhà nước khu vực X thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế đối với các chủ đầu tư trồng rừng thay thế, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

7. UBND các huyện: Lang Chánh, Quan Hóa, theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực X, Chủ tịch UBND các huyện: Quan Hóa, Lang Chánh; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa; các chủ đầu tư, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NNMT.

(MC20.05.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

BIỂU TỔNG HỢP
Kế hoạch giao vốn trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (Nghìn đồng)	
	TỔNG CỘNG	532,0	4.839.352,0	
1	Kế hoạch giao vốn hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất năm thứ nhất.	30,0	3.645.676,0	<i>Chi tiết theo Phụ biểu số II</i>
2	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ tư (Theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)	502,0	1.193.676,0	<i>Chi tiết theo Phụ biểu số III</i>

Phụ biểu số I
DỰ TOÁN KINH PHÍ
Đầu tư trồng rừng thay thế cho 01 ha

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức		Hệ số điều chỉnh (cấp đất, thực bì)	Hệ số điều chỉnh cự ly di chuyển	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
				Khối lượng	Đơn vị						
	TỔNG DỰ TOÁN									230.150	
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LÂM SINH (I+II+III)									192.526	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP									167.114	
1	Chi phí vật tư, cây giống									43.563	
-	Cây giống trồng chính	cây	1.660						16,721	27.757	Đơn giá cây giống là đơn giá tạm tính theo đơn giá trồng rừng thay thế được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024. Đơn giá cụ thể thực hiện theo chứng thư thẩm định giá và tổ chức mua sắm theo quy định của Luật Đấu thầu.
-	Cây trồng dặm (10% cây trồng chính)	cây	166						16,721	2.776	
-	Phân bón NPK năm thứ nhất	kg	332	0,2	kg/hố				8,500	2.822	Đơn giá phân bón là đơn giá tạm tính theo đơn giá trồng rừng thay thế được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024. Đơn giá cụ thể thực hiện theo chứng thư thẩm định giá và tổ chức mua sắm theo quy định của Luật Đấu thầu.
-	Phân bón NPK năm thứ hai	kg	332	0,2	kg/hố				8,500	2.822	
-	Phân bón NPK năm thứ ba	kg	332	0,2	kg/hố				8,500	2.822	
-	Thuốc chống mối	kg	16,6	0,01	kg/hố				150,000	2.490	
-	Vật tư khác			5% so với vật tư thiết yếu						2.074	Điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Chi phí nhân công									123.551	
a	Trồng và chăm sóc năm 1							216,46	229,500	49.678	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
b	Chăm sóc năm thứ hai							99,72	229,500	22.886	
c	Chăm sóc năm thứ ba							97,97	229,500	22.484	
d	Chăm sóc năm thứ tư							62,10	229,500	14.252	
e	Chăm sóc năm thứ năm							62,10	229,500	14.252	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức		Hệ số điều chỉnh (cấp đất, thực bì)	Hệ số điều chỉnh cự ly di chuyển	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
				Khối lượng	Đơn vị						
											ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP									15.375	
1	Chi phí chung	6,1% chi phí trực tiếp								10.194	Phụ lục III, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	1,1% chi phí trực tiếp								1.838	
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	2% chi phí trực tiếp								3.342	
III	CHI PHÍ THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	5,5% x (chi phí trực tiếp+ chi phí gián tiếp)								10.037	
A	CHI PHÍ QUẢN LÝ	3,263% x (chi phí xây dựng + chi phí thiết bị)								6.230	Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2025 của Bộ Xây dựng
B	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG									10.471	
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế, dự toán	2,48% x Chi phí xây dựng								4.775	Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2025 của Bộ Xây dựng
2	Chi phí giám sát	2,598% x Chi phí xây dựng								5.002	
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361% x Chi phí xây dựng								695	
C	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	10% x (A+C+D)								20.923	Mục 1, Phụ lục II Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng

Ghi chú: Định mức áp dụng:

- Cấp thực bì: Cấp 3 (Thực bì cao >2m; độ che phủ >70%).
- Cấp đất: Cấp 2.
- Cự ly di chuyển từ 1-2km.

Phụ biểu số II
Giao chủ đầu tư và kế hoạch giao vốn hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất đợt 2 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Chủ đầu tư	Khối lượng (ha)	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tổng giao vốn lần này	Trong đó										
					Chi phí xây dựng công trình lâm sinh (A)						Chi phí quản lý (3,263% x A (B))	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (C)			Chi phí dự phòng (10% x (A+B+C))
					Chi phí trực tiếp (CPTT)		Chi phí gián tiếp (CPGT)			Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5% x (CPTT+C PGT))		Chi phí khảo sát, lập thiết kế, dự toán (2,48% x A)	Chi phí giám sát (2,598% x A)	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (0,361% x A)	
					Chi phí vật tư	Nhân công trồng, chăm sóc năm thứ nhất	Chi phí chung (6,1% x CPTT)	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (1,1% x CPTT)	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (2% x CPTT)						
I	Huyện Quan Hóa	10	2.254.760	1.190.302	379.190	496.780	53.434	18.380	17.519	53.092	8.308	25.256	26.458	3.676	108.209
1	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	10	2.254.760	1.190.302	379.190	496.780	53.434	18.380	17.519	53.092	8.308	25.256	26.458	3.676	108.209
-	Trồng rừng phòng hộ	10	2.254.760	1.190.302	379.190	496.780	53.434	18.380	17.519	53.092	8.308	25.256	26.458	3.676	108.209
II	Huyện Lang Chánh	20	4.509.520	2.380.605	758.380	993.560	106.868	36.760	35.039	106.183	16.615	50.512	52.916	7.353	216.419
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	20	4.509.520	2.380.605	758.380	993.560	106.868	36.760	35.039	106.183	16.615	50.512	52.916	7.353	216.419
-	Trồng rừng sản xuất	20	4.509.520	2.380.605	758.380	993.560	106.868	36.760	35.039	106.183	16.615	50.512	52.916	7.353	216.419
III	Lao động quản lý, giám sát cấp tỉnh		140.220	74.769	-	-					74.769				
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		93.480	49.846	-	-					49.846				
-	Văn phòng Sở		46.740	24.923	-	-					24.923				
-	Chi cục Kiểm lâm		46.740	24.923	-	-					24.923				
2	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống, thiên tai tỉnh.		46.740	24.923	-	-					24.923				
	Tổng	30	6.904.500	3.645.676	1.137.570	1.490.340	160.302	55.140	52.558	159.275	99.692	75.768	79.374	11.029	324.628

Phụ biểu số III
Kế hoạch giao vốn chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2025
theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ 4			
				Tổng cộng	Vốn lâm sinh		Vốn quản lý dự án (8% vốn lâm sinh)
					Đơn giá theo QĐ số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 (1.000 đ/ha)	Thành tiền	
	TỔNG SỐ	452,15	13.719.266,3	1.193.676		1.085.160	108.516,0
1	Huyện Mường Lát	70,0	2.080.951,3	181.440	2.400	168.000	13.440,0
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	50,00	1.486.215,3	129.600	2.400	120.000	9.600,0
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	20,00	594.736,0	51.840	2.400	48.000	3.840,0
2	Huyện Quan Hóa	80,0	2.377.127,0	207.360	2.400	192.000	15.360,0
-	Hạt Kiểm lâm Quan Hóa	50,00	1.486.840,0	129.600	2.400	120.000	9.600,0
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	30,00	890.287,0	77.760	2.400	72.000	5.760,0
3	Huyện Bá Thước	15,0	445.927,0	38.880	2.400	36.000	2.880,0
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15,00	445.927,0	38.880	2.400	36.000	2.880,0
4	Huyện Thường Xuân	20,2	598.985,7	52.229	2.400	48.360	3.868,8
-	Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	20,15	598.985,7	52.229	2.400	48.360	3.868,8
5	Thị Xã Nghi Sơn	77,0	2.287.454,4	199.584	2.400	184.800	14.784,0
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	77,00	2.287.454,4	199.584	2.400	184.800	14.784,0
6	Huyện Quan Sơn	10,0	297.359,4	25.920	2.400	24.000	1.920,0
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	10,00	297.359,4	25.920	2.400	24.000	1.920,0

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ 4			
				Tổng cộng	Vốn lâm sinh		Vốn quản lý dự án (8% vốn lâm sinh)
					Đơn giá theo QĐ số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 (1.000 đ/ha)	Thành tiền	
7	Huyện Như Thanh	180,0	5.352.624,0	466.560	2.400	432.000	34.560,0
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	180,00	5.352.624,0	466.560	2.400	432.000	34.560,0
4	Chi phí quản lý cấp tỉnh		278.837,5	21.703,2			21.703,2
-	Sở Nông nghiệp và PTNT			7.234,4			7.234,4
-	Chi cục Kiểm Lâm			7.234,4			7.234,4
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai tỉnh			7.234,4			7.234,4